Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 26 (2010) 130-140

Ngữ điệu Anh Việt và ngữ điệu Anh Anh, nhìn từ góc độ ngôn ngữ học đối chiếu

Nguyễn Huy Kỷ*

Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội,
Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 25 tháng 4 năm 2010

Tóm tắt. Bài Ngữ điệu Anh Việt và ngữ điệu Anh Anh, nhìn từ góc độ ngôn ngữ học đối chiếu chủ yếu đề cập đến giá trị ngôn ngữ của lĩnh vực này trong quá trình nghiên cứu, giảng dạy, kiểm tra đánh giá tiếng Anh nói chung, ngữ điệu tiếng Anh nói riêng ở Việt Nam. Việc nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện, hệ thống ngữ điệu tiếng Anh ở người Anh (ngữ điệu Anh Anh) và ngữ điệu tiếng Anh ở người Việt (ngữ điệu Anh Việt) sẽ gợi mở nhiều vấn đề mang tính học thuật cho những ai quan tâm đến lĩnh vực ngôn ngữ học đối chiếu - trong đó có tác giả bài viết nhỏ này - về sự tương đồng và khác biệt giữa ngữ điệu Anh Việt và ngữ điệu Anh Anh.

1. Dẫn nhập

Sau nhiều năm dạy chuyên Anh cho sinh viên sư phạm và tham gia nhiều khóa huấn luyện, dạy cao học, bồi dưỡng giáo viên trong, ngoài Hà Nội, tôi thấy ngữ điệu tiếng Anh (NĐTA) khó luyện và luyện khó đạt yêu cầu. Việc phải lên giọng hay xuống giọng, cách nhấn trọng âm vào âm tiết nào của từ… vốn đã không đơn giản, và lại càng không đơn giản chút nào nếu chủ ngôn không biết sử dụng đúng ngữ điệu cho phù hợp với từng tình huống giao tiếp cụ thể. Thực tế này đã cho thấy rất ít người sử dụng tiếng Anh có thể đạt được ngữ điệu của ngôn ngữ ấy một cách hoàn hảo. Hơn thế nữa, như chúng ta đều biết, tiếng Anh được rất nhiều dân tộc trên thế giới sử dụng. Bên cạnh tiếng Anh chuẩn của người bản ngữ (tiếng Anh Anh, hoặc tiếng Anh chuẩn), đã có rất nhiều biến thể như tiếng Anh Mĩ, Anh Úc, Anh Ấn, Anh Singapore, Anh Mã Lai… với những ngữ điệu Anh Mĩ, Anh Úc… lần lượt được tính đến trong các biến thế vừa nêu. Ý tưởng nghiên cứu ngữ điệu Anh Việt (dùng trong cộng đồng người Việt nói tiếng Anh) từ góc độ so sánh đối chiếu với ngữ điệu Anh Anh (dùng trong cộng đồng người Anh nói tiếng Anh) bắt đầu nảy sinh và cuốn hút chúng tôi từ đó.

2. Phương pháp nghiên cứu chính

Một số phương pháp chính mà chúng tôi sử dụng trong quá trình nghiên cứu là phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, miêu tả, so sánh đối chiếu, điều tra điền dã và khảo sát sư phạm… thông qua các tư liệu băng tiếng, ngôn bản tin, ngôn bản hội thoại (có chuẩn bị và không chuẩn bị), phiếu khảo sát do 610 tư liệu viên (TLV) trong đó có 20 TLV được sử dụng để thể hiện các ngôn bản tin (có so sánh đối chiếu với TLV bản ngữ) nhằm tăng cơ sở thực

* ĐT: 84-903282950.
E-mail: century_6868@yahoo.com

tế cho việc xác định các mẫu hình NĐTA ở người Việt. Các TLV đã được lựa chọn phù hợp về số lượng, trình độ, giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, khu vực địa lí và được mã số hóa, đặc biệt là các TLV người Luân Đôn [1], [2], [3], [17].

3. Ngữ điệu và các khái niệm có liên quan [4], [10], [16], [17], [19], [25]

3.1. Ngữ điệu

Ngữ điệu là thuật ngữ thường hay được sử dụng để diễn đạt sự biến đổi cao độ của giọng nói diễn ra trong một chuỗi âm thanh lớn hơn âm tiết hoặc đơn vị từ. Thông qua sự thể hiện biến đổi cao độ giọng nói, cùng với cường độ, trường độ, sự ngưng nghỉ…, chủ ngôn (speaker) muốn diễn đạt một ý nghĩa nào đó trong tình huống giao tiếp nhất định nhưng không cần phải sử dụng đến bình diện từ vựng hoặc các phương tiện ngữ pháp mà người tiếp thụ phát ngôn (listener) vẫn có thể hiểu được. Đó chính là sự hành chức của ngữ điệu.

Vẫn biết rằng ngữ điệu trong mỗi ngôn ngữ có những nét đặc trưng, nhưng giữa chúng vẫn có những nét tương đồng nhất định như cao độ, cường độ, trường độ, sự ngưng nghỉ… và được xây dựng trên cơ sở từng đơn vị ngữ điệu theo quy luật, đặc trưng của từng ngôn ngữ.

Cũng là sự biến đổi cao độ của giọng nói do tần số dao động của dây thanh tạo nên, nhưng cao độ của giọng nói thể hiện trong ngữ điệu trên cả một ngữ đoạn hoặc phát ngôn; còn cao độ của giọng nói thể hiện trong thanh điệu chỉ xuất hiện trên một âm tiết. Theo đó, chúng ta có thể thấy rằng thanh điệu thuộc âm tiết, trọng âm thuộc từ, ngữ điệu thuộc phát ngôn.

Vậy, theo niệm và quan điểm khoa học của chúng tôi thì ngữ điệu là một trong các hiện tượng ngôn điệu có tính tuyến điệu, được thể hiện bằng các thuộc tính vật lí cơ bản như cao độ, cường độ, và trường độ trong sự hòa kết để thể hiện chiều hướng lên xuống của giọng nói theo chủ ý của chủ thể phát ngôn (chủ ngôn), kết hợp với nhịp điệu và ngưng nghỉ, hợp quy luật của từng ngôn ngữ. Ngữ điệu có các chức năng nhằm giúp cho việc diễn đạt ngữ nghĩa thông qua cách dùng của nó trong từng tình huống cụ thể.

Ngữ điệu tiếng Anh cũng thuộc hệ thống ngữ điệu nói chung, nhưng có những cơ sở và đặc trưng của ngôn ngữ Anh, để từ đó chúng ta có thể phân biệt được ngữ điệu Anh và ngữ điệu của các ngôn ngữ khác.

3.2. Các khái niệm có liên quan

3.2.1. Chuyển dịch cao độ *(Pitch movement)*

Theo O'Grady, Dobrovolsky, Katamba [22] thì "chuyển dịch cao độ trong phát ngôn không liên quan đến các sự khác biệt về nghĩa của từ thì được gọi là ngữ điệu". Lấy từ "engineer" (kĩ sư) làm ví dụ. Cho dù từ này được phát âm với ngữ điệu lên hay xuống thì nghĩa của từ đó vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, việc chủ ngôn sử dụng ngữ điệu lên hay ngữ điệu xuống trong trường hợp này đã lần lượt làm cho phát ngôn trở nên chưa hoàn thành hay hoàn thành - nói cách khác - làm cho phát ngôn trở thành nghi vấn hay trần thuật. Do vậy, người sử dụng NĐTA tốt là người phải hiểu và có khả năng vận dụng các mẫu hình ngữ điệu tốt trong từng tình huống, chu cảnh cụ thể.

3.2.2. Trọng âm từ *(Word stress)*

Theo quan niệm của chúng tôi [15], [17], trọng âm từ là xuất phát điểm của việc nghiên cứu nhịp điệu và NĐTA bởi lẽ trong tiếng Anh có nhiều từ đa tiết, mỗi từ có một âm tiết mang trọng âm. Khi âm tiết nào đó của từ mang trọng âm, nó có tính cố định. Do đó, nếu không xác định được âm tiết có trọng âm thì ngoài việc không biết dựa vào âm tiết nào và bắt đầu từ đâu, chủ ngôn không thể nói đúng và truyền đạt thông tin cho người tiếp thụ phát ngôn hiểu vì trọng âm từ liên quan mật thiết đến ngữ điệu bởi lẽ từ đó người ta thấy có hiện tượng đường nét đi lên hoặc đi xuống, hoặc có sự kết hợp của cả hai để hợp thành đường nét đi lên - đường nét đi xuống, đường nét đi xuống - đường nét đi lên… Trong ngôn ngữ học, cụ thể trong lĩnh

vực ngôn điệu *(prosody)*, người ta gọi đường nét đi lên là ngữ điệu lên *(rising intonation/ rising tone/rising tune/ rising/rise)*, đường nét đi xuống là ngữ điệu xuống *(falling intonation/ falling tone/falling tune/falling/fall)*. Theo đó, sự kết hợp của đường nét đi lên - đường nét đi xuống, đường nét đi xuống - đường nét đi lên được gọi là ngữ điệu lên - xuống, ngữ điệu xuống - lên... Quan trọng hơn là mỗi khi có ngữ điệu như thế hành chức, chủ ngôn đã thể hiện một nghĩa nào đó như hỏi, khẳng định, hoàn thành… Chính vì vậy, chúng tôi thấy cần thiết phải nêu trọng âm từ với tư cách là xuất phát điểm của việc nghiên cứu NĐTA trong một chỉnh thể thống nhất như đã trình bày vắn tắt trên đây.

3.2.3. Đơn vị ngữ điệu *(intonation unit)*

Như chúng ta đã biết, đơn vị ngữ điệu (ĐVNĐ) là một khúc đoạn của lời nói và bao giờ cũng phải có ý nghĩa thông báo nhất định [4], [16], [17], [19], ví dụ:

She wrote a report. (1) (Cô ấy đã viết báo cáo.)

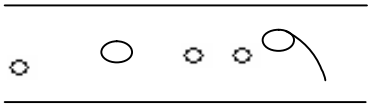

She wrote a report? (2) (Cô ấy đã viết báo cáo à/ư/ hả/ có phải không?)

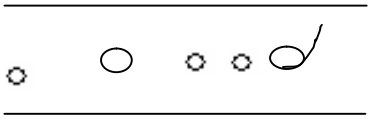

Mặc dù vẫn cùng là một phát ngôn (vì từ vựng và trật tự từ không thay đổi), nhưng *She wrote a report* đã được hiểu thành (1) (phát ngôn khẳng định, ngữ điệu xuống *(falling intonation)* và (2) (phát ngôn nghi vấn, ngữ điệu lên *(rising intonation)*. Lí do chính ở đây là ngữ điệu vì nếu chủ ngôn không hiểu rõ ràng về NĐTA thì điều này thường xuyên xảy ra, một hiện tượng phổ biến ở người Việt nói tiếng Anh [17], [20].

Về hình thức, ĐVNĐ là đơn vị có ranh giới /A /, trong đó có 1 âm tiết của một từ nào đó được phát âm nổi trội nhất (gọi là hạt nhân). Trường hợp đặc biệt, ta có 1 ĐVNĐ tối giản - chỉ có duy nhất hạt nhân. Dựa vào âm tiết ấy, chủ ngôn có thể lên giọng, xuống giọng, hoặc kết hợp lên giọng - xuống giọng, xuống giọng - lên giọng nhằm diễn đạt một ý nghĩa nhất định. Để đơn giản và dễ hiểu, tác giả bài viết dùng kí hiệu hoặc 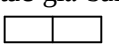 để chỉ mỗi ĐVNĐ. NĐTA hành chức thông qua mỗi ĐVNĐ, trong đó có đường nét ngữ điệu *(intonation contour)* được bắt đầu và dựa vào âm tiết có trọng âm/âm tiết điệu tính (tonic syllable) để lên, xuống, xuống - lên, lên - xuống, trung bình - ngang… Đây vừa là đặc trưng cấu trúc của mỗi ĐVNĐ, vừa thể hiện tính hệ thống của ngữ điệu tiếng Anh bởi lẽ NĐTA bao hàm ĐVNĐ trong chính hệ thống của mình. Trong trường hợp tối giản thì NĐTA trùng với ĐVNĐ, chẳng hạn *"No"* (Không, không phải).

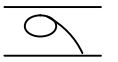

Về ý nghĩa thông báo, đã là ĐVNĐ - dù là đơn vị tối giản - thì cũng phải mang ý nghĩa thông báo nhất định, dù là ý nghĩa thông báo cô đọng nhất như *"Yes"* (Vâng).

3.2.3.1. Một số đặc điểm cơ bản của đơn vị ngữ điệu [17], [25], [26], [27], [29], [30]

- Phải có âm tiết được phát âm nổi bật nhất mà ở đó thể hiện sự thay đổi về cao độ và hướng để tạo nên đường nét ngữ điệu (ĐNNĐ) lên hoặc xuống.

- Từ nào có âm tiết được phát âm nổi trội nhất được coi là trung tâm thông tin của ĐVNĐ ấy.

- Mỗi ĐVNĐ phải được nói/đọc/thể hiện tương đối liền mạch một cách tự nhiên, không có sự ngưng nghỉ tùy tiện, với một tốc độ nhất định, không tùy tiện nhanh - chậm trong đó. Chẳng hạn, tốc độ nói/đọc một ĐVNĐ như *Are you going away?* (Anh/Chị/Bạn đi ư? mất khoảng 1 - 2 giây (đã khảo sát).

- Trung bình mỗi một ĐVNĐ có khoảng 5 - 6 đơn vị từ.

- Mỗi ĐVNĐ là một đơn vị có nghĩa, góp phần mang lại giá trị thông báo của ngữ điệu.

3.2.3.2. Tiêu chí xác định đơn vị ngữ điệu

Theo [4], [17], [25] việc xem xét mỗi ĐVNĐ thường dựa vào 2 tiêu chí cơ bản sau:

- Tiêu chí ngoại tại: Đây là tiêu chí dùng để xác định các ám hiệu tố có tính ngữ âm *(phonetic cues)* ở ngay đường ranh giới thực tại giữa mỗi ĐVNĐ, chẳng hạn sự ngưng nghỉ *(pause)*.

- Tiêu chí nội tại: Đó là tiêu chí xác định những yếu tó ngay trong bản thân mỗi ĐVNĐ, ví dụ đâu là hạt nhân để từ đó lên/xuống giọng, giới hạn về độ dài, có liên kết về cú pháp theo quy tắc ngữ pháp tiếng Anh để tạo thành một chỉnh thể chặt chẽ về cấu trúc, có giá trị về mặt ngữ nghĩa vì mỗi ĐVNĐ phải có khả năng được sử dụng như một đơn vị thông báo hoặc một nhóm ngữ nghĩa. Nhưng trong thực tế, những ám hiệu tố có ở ranh giới thực tại giữa các ĐVNĐ đôi khi hoặc là mập mờ, hoặc là không có. Do vậy, liên quan đến vấn đề này, tiêu chí nội tại đóng vai trò nhất định. Để cho chính xác, chúng ta cần phải sử dụng thêm các tiêu chí ngữ pháp và ngữ nghĩa cùng với 2 tiêu chí trên trong việc lĩnh hội, phân tích, xác định mỗi ĐVNĐ.

3.2.4. Nhịp điệu *(Rhythm)*

Trong ngôn ngữ Anh, nhịp điệu được tạo bởi những đơn vị nhỏ hơn đi liền nhau theo một khoảng thời gian tương đối đều nhau giữa những đơn vị nhỏ hơn ấy. Trung tâm của mỗi đơn vị như vậy là một âm tiết có trọng âm. Mỗi đơn vị như vậy được gọi là một đơn vị nhịp điệu (ĐVNhĐ) *(Rhythm unit*, theo cách gọi của O'Connor [23], [24], [25]; hoặc *Rhythm group*, theo cách gọi của Cruttenden [4]; hoặc *Foot*, theo cách gọi của Halliday [10]), ví dụ:

He's 'good at `Maths. (3) (Anh ấy giỏi toán.)

ĐVNhĐ 1 ≃ ĐVNhĐ 2

Phát ngôn (3) có 2 ĐVNhĐ được thể hiện tương đương nhau về thời gian, cho dù số lượng âm tiết của mỗi ĐVNhĐ ấy không bằng nhau, đặc biệt trong đó có ĐVNhĐ 2 là ĐVNhĐ tối giản (chỉ có 1 âm tiết duy nhất mang trọng âm).

3.2.5. Ngưng nghỉ *(Pause)*

Ai cũng biết, ngưng nghỉ [4], [7], [17] có ảnh hưởng đến truyền đạt thông tin. Theo chúng tôi, có 2 loại ngưng nghỉ là ngưng nghỉ thuần túy *(unfilled pause)* (yên lặng) và ngưng nghỉ không thuần túy *(filled pause)* (có chêm xen các âm kiểu như/m, ə/…). Chỗ ngưng nghỉ, nhìn chung, thường xuất hiện ở 3 vị trí trong phát ngôn (giữa các mệnh đề hoặc giữa chủ ngữ - vị ngữ, trường hợp này chủ ngữ thường là một ngữ; trước những từ có ý nghĩa từ vựng cao hoặc ở những vị trí ít có khả năng chuyển đổi như trong một danh ngữ, động ngữ, trạng ngữ…; sau từ đầu tiên trong một ĐVNĐ, đây là vị trí điển hình đối với các lỗi sai về sử dụng ngôn từ, hoặc lặp từ, lặp ý… do đó chủ ngôn thường phải ngưng nghỉ để chỉnh sửa phát ngôn cho đúng ý mình).

3.2.6. Tốc độ *(Speed)*

Tốc độ của lời nói cũng quan trọng trong ngữ điệu, nhưng ít tạo ra giá trị thông báo bởi lẽ nhiều khi chính tốc độ đã bị nhòa hoặc lẫn với các đặc trưng ngôn điệu khác. Nhiều khi do thói quen, có người nói nhanh, có người nói chậm. Tuy nhiên, có người nói nhanh do chủ ý muốn diễn đạt sự phấn khích hoặc thiếu kiên nhẫn… (đặc trưng này thường hay có trong bình luận bóng đá, đua ngựa…), hoặc nói chậm do chủ ý diễn đạt nỗi buồn… (đặc trưng này hay có trong lúc đọc tin buồn…).

Tóm lại, có thể còn có một số cơ sở và đặc trưng ngôn điệu nào đó liên quan đến lĩnh vực ngữ điệu mà tác giả đang nghiên cứu, song theo quan niệm và quan điểm khoa học của chúng tôi thì nội dung trong các tiểu mục từ 3.2.1 đến 3.2.6 là rất quan trọng, cần yếu… liên quan trực tiếp đến NĐTA. Những biểu hiện khác như chất lượng thanh tính của giọng nói/phẩm chất ngôn thanh/ chất giọng *(voice/vocal quality)*, độ trôi chảy trong khi nói… chỉ là những biểu hiện bên ngoài để trên đó xuất hiện ngữ điệu.

4. Ngữ điệu tiếng Anh ở người Anh

Đây là một trong những vấn đề rất khó trong lĩnh vực ngôn điệu học nói chung, ngữ điệu học nói riêng. Do đó, trong quá trình nghiên cứu chuyên biệt, chúng tôi tránh sa đà vào những tiểu tiết mang tính vụn vặt, nhưng cố gắng khái quát hóa những gì cốt yếu rất trừu tượng liên quan đến hiện tượng ngôn điệu này để làm cho ngữ điệu tiếng Anh dễ nghiên cứu, dễ học và dễ sử dụng hơn. Theo đó, chúng tôi bắt đầu nghiên cứu NĐTA từ đơn vị nhỏ nhất của nó, ĐVNĐ, theo quan niệm của Cruttenden [4], Ladefoged [21], O'Connor [25] và quan niệm về đường nét, độ cao của O'Grady, Dobrovolsky, Katamba [22]. Ngoài ra, chúng tôi quan tâm nhiều đến điểm kết thúc của đường nét ngữ điệu là chính vì điều này giúp ĐVNĐ diễn đạt nghĩa. Chẳng hạn, lên giọng để diễn đạt ý chưa hoàn chỉnh, chưa xác định…; xuống giọng để diễn đạt ý hoàn thành, khẳng định, hoặc xác định… của chủ ngôn. Hơn thế nữa, để phù hợp với mục tiêu nghiên cứu đặt ra thông qua tựa đề bài viết này, chúng tôi không có tham vọng nghiên cứu mọi vấn đề, mà chủ yếu nghiên cứu 2 bình diện cốt lõi là hình thức và nội dung có liên quan đến NĐTA nhằm nêu bật những nét tương đồng *(similarities)* và khác biệt *(differences)* giữa NĐTA ở người Anh (ngữ điệu Anh Anh) và NĐTA ở người Việt (ngữ điệu Anh Việt) [17].

4.1. Một số tiêu chí dùng để lựa chọn các mẫu hình ngữ điệu (intonation model/pattern) (MHNĐ) tiếng Anh [4], [16], [17], [25]

- Có tính phổ quát (ngay tại Vương Quốc Anh và trên thế giới) và khái quát cao.

- Có cấu trúc tương đối rõ ràng và chặt chẽ, nhưng dễ thể hiện bằng đồ hình và khẩu ngữ.

- MHNĐ có tính hệ thống để tiện nghiên cứu, nhưng phải phù hợp với hệ thống NĐTA.

- MHNĐ có khả năng được sử dụng để diễn đạt ý nghĩa một cách có hiệu quả.

4.2. Mẫu hình ngữ điệu Anh Anh và các cách dùng cơ bản

Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi [4], [16], [25], cho đến nay người Anh đã sử dụng 7 MHNĐ tiếng Anh chuẩn (MHNĐ Anh Anh) với 34 cách dùng trong giao tiếp thường nhật. Để có thể nhìn nhận vấn đề một cách khái quát, chúng tôi xin thống kê các nội dung có liên quan đến ngữ điệu Anh Anh trong bảng dưới đây:

	CÁC MẪU HÌNH NGỮ ĐIỆU ANH ANH						
	Cao-xuống thấp	Thấp vừa-xuống thấp	Trung bình-lên cao	Thấp-lên cao trung bình	Trung bình-ngang	Lên-Xuống	Xuống-Lên
Dạng thức	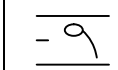	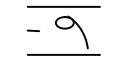	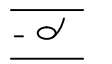	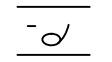	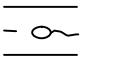		
Kí hiệu	`O	\ **O**	,**O**	,**O**	> **O**	^**O**	ᵛ**O**
Cách dùng	**5**	3	6	8	1	4	7
	34						

5. Ngữ điệu tiếng Anh ở người Việt [17], [19], [20]

Ngoài việc tập trung nghiên cứu lí thuyết, người viết còn dựa trên cứ liệu băng tiếng, các ngôn bản tin, ngôn bản hội thoại, phát ngôn, phiếu điều tra khảo sát và căn cứ vào kết quả nghiên cứu điều tra điền giã, khảo sát sư phạm trong suốt quá trình giảng dạy chuyên và không chuyên Anh cho nhiều đối tượng khác nhau ở trong - ngoài Hà Nội, chúng tôi nhận thấy rằng việc cảm nhận và thể hiện ngữ điệu tiếng Anh ở người Việt còn có khoảng cách nhất định so với việc cảm nhận và thể hiện ngữ điệu tiếng Anh ở người Anh. Theo đó, nhiều vấn đề cần được nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống, toàn diện và trao đổi thấu đáo.

Như đã trình bày trong mục 2, quan điểm khoa học, nguyên tắc, phương pháp làm việc của chúng tôi là lấy việc cảm nhận và thể hiện ngữ điệu Anh Anh qua các ngôn bản do TLV người bản ngữ thực hiện làm cơ sở nghiên cứu. Theo đó, việc cảm nhận và thể hiện NĐTA của các TLV người Việt được đối chiếu so sánh để xác định các MHNĐ tiếng Anh ở người Việt. Kết quả khảo sát cho thấy, nhìn chung các TLV người Việt chỉ cảm nhận và thể hiện được đường nét ngữ điệu lên, xuống, lên - xuống, xuống - lên, và đường nét ngữ điệu ngang. Đa số các TLV đều không nhận diện hoặc cảm nhận được sự khác biệt giữa MHNĐ cao - xuống thấp với MHNĐ thấp vừa - xuống thấp và giữa MHNĐ thấp/trung bình - lên cao với MHNĐ thấp - lên cao trung bình. Qua phỏng vấn, thể hiện bằng đồ hình, chúng tôi nhận thấy đây là sự thật và xu hướng nhập làm một giữa các MHNĐ lên với lên, xuống với xuống đã xảy ra khiến chúng tôi phải đi sâu nghiên cứu, gọi đó là NĐTA ở người Việt (ngữ điệu Anh Việt), một dạng biến thể NĐTA ở người Anh (ngữ điệu Anh Anh). Ngoài ra, kết quả khảo sát cũng cho chúng tôi thấy rằng các TLV người Việt còn hiểu biết chưa rõ hoặc chưa đầy đủ về các chức năng, cách dùng của NĐTA thông qua những cách dùng cụ thể của chúng. Từ kết quả nghiên cứu lí thuyết, khảo sát sư phạm, điều tra điền dã, chúng tôi có thể kết luận rằng NĐTA ở người Việt được thể hiện qua các MHNĐ và những cách dùng cơ bản sau:

	CÁC MẪU HÌNH NGỮ ĐIỆU ANH VIỆT				
	Xuống	Lên	Trung bình-ngang	Lên-Xuống	Xuống-Lên
Dạng thức		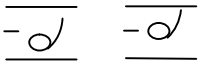			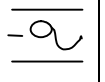
Kí hiệu	**`O**	**,O** **,O**	**> O**	**^ O**	**ᵛO**
Cách dùng	7	6	1	4	7
	25				

6. Đối chiếu mẫu hình ngữ điệu tiếng Anh ở người Anh với mẫu hình ngữ điệu tiếng Anh ở người Việt [17]

6.1. Những nét tương đồng

6.1.1. Về dạng thức

Nhìn chung, các MHNĐ Anh Anh và các MHNĐ Anh Việt đều có những nét tương đồng ở những điểm sau:

- Mỗi ĐVNĐ chỉ chứa đựng một MHNĐ.

- Đều có MHNĐ lên, xuống, lên - xuống, xuống - lên, và trung bình - ngang.

- ĐNNĐ đều dựa vào và bắt đầu từ hạt nhân là âm tiết được phát âm nổi bật nhất trong mỗi ĐVNĐ.

6.1.2. Về các cách dùng ngữ điệu

Khả năng hành chức của ngữ điệu Anh Việt cũng tương đối phong phú và có hiệu quả so với khả năng hành chức của ngữ điệu Anh Anh, nếu lấy số lượng cách dùng ngữ điệu của chúng để so sánh, lần lượt là 25 và 34.

6.2. Những nét khác biệt

6.2.1. Về dạng thức

- Nếu trong ngữ điệu Anh Anh có sự khác biệt giữa MHNĐ cao - xuống thấp, MHNĐ thấp vừa - xuống thấp, thì trong ngữ điệu Anh Việt gần như không có sự khác biệt ấy, mà trái lại, có xu hướng nhập làm một, gọi là MHNĐ lên.

- Tương tự như vậy, trong ngữ điệu Anh Anh có sự phân biệt giữa MHNĐ trung bình - lên cao, MHNĐ thấp - lên cao trung bình; còn trong ngữ điệu Anh Việt hầu như không có sự

phân biệt này, mà ngược lại, có xu hướng nhập làm một, gọi là MHNĐ lên.

6.2.2. Về các cách dùng ngữ điệu

Vì có sự khác biệt nhất định về dạng thức như chúng tôi đã trình bày trên đây, nên nhìn chung sự hành chức của ngữ điệu Anh Anh phong phú hơn (34 cách dùng) so với sự hành chức của ngữ điệu Anh Việt (25 cách dùng). Cụ thể, qua khảo sát sư phạm, điều tra điền dã, chúng tôi thấy rằng người Việt nói tiếng Anh không thể cảm nhận và thể hiện được các MHNĐ với những cách dùng cụ thể dưới đây:

6.2.2.1. Thấp-lên cao trung bình *(Low rise)*

Thông thường, MHNĐ này hay ở vị trí cuối cùng hoặc trước vị trí cuối cùng để diễn đạt các nét nghĩa sau:

+ Diễn đạt nghĩa phi cam kết *(non-commitment)*, ví dụ:

It's not. (Không phải thế đâu.) (Ý phàn nàn)

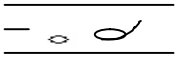

+ Thể hiện một điều gì đó mang sắc thái dịu dàng *(soothing)*, dễ làm yên lòng người tiếp thụ thông tin (*reassuring)*, chẳng hạn:

You needn't go away. (Bạn không cần phải đi đâu.)

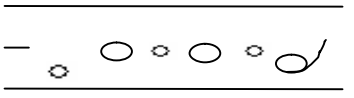

+ Được sử dụng trong phát ngôn Có-Không với tư cách như lời chào hỏi trịnh trọng *(formal greetings)* hoặc theo lối văn phong đọc kiểu hùng biện (*oratorical style)*, ví dụ:

Are you going away? (Dạ, anh đi ạ?)

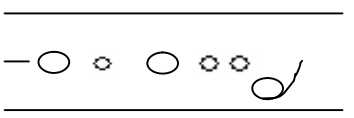

+ Được dùng ở vị trí cuối của phát ngôn khẳng định thông qua trạng từ hoặc trạng ngữ để xác định ĐVNĐ ngay trước đó nhằm diễn đạt ý phàn nàn, càu nhằn *(grumble)*, chẳng hạn:

She failed at the exams, unfortunately. (Cô ta đã thi trượt, thật đáng tiếc.)

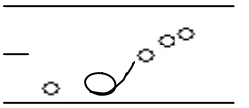

+ Thường hay được dùng ở vị trí cuối với những động từ như trả lời *(answer)*, tưởng tượng *(imagine)*, thiết nghĩ, cho rằng *(think)* để làm yên lòng người tiếp thụ thông tin *(reassuring)*, hoặc thậm trí tỏ ra kẻ cả, bề trên (even *patronising)*, ví dụ:

You will rue the day you did that, she said.

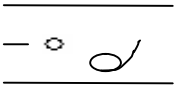

+ Thường hay được dùng trong phát ngôn liệt kê để diễn đạt điều gì đó trịnh trọng *(formal)*, chẳng hạn:

He knows French, English and Spanish.

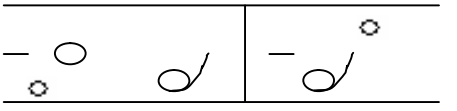

6.2.2.2. Thấp vừa-xuống thấp *(Low fall)*

Thông thường, MHNĐ này hay được dùng ở vị trí cuối của phát ngôn để thể hiện ý hoàn thành nhưng với các nét nghĩa hoặc diễn đạt sau:

+ Diễn đạt ý hoàn thành, kết thúc, xác định nhưng với tâm trạng vô cảm *(dispassionate)*, không quan tâm *(uninterested)*, ví dụ như:

I wrote a letter. (Tôi đã viết thư rồi.) (Ý vô cảm, thờ ơ)

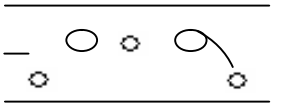

+ Thường được dùng trong câu hỏi láy đuôi *(question tag)* để lặp lại ý phát ngôn với trạng thái không quan tâm *(uninterested)*, thậm chí

không thân thiện, chống đối *(even hostile)*, chẳng hạn như:

Have you? (Thế à?) (Tỏ ý không quan tâm, không thân thiện)

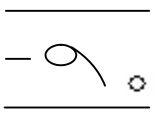

+ Hay được dùng trong câu hỏi có từ để hỏi *(Wh-question)* nhằm diễn đạt điều gì đó với dụng ý không quan tâm *(uninterested)*, vô cảm *(dispassionate)*, ví dụ:

Where are you? (Đâu đấy, bạn?) (Ý vô cảm, không quan tâm)

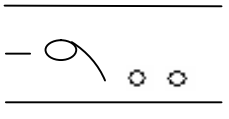

6.3. Nhận xét khái quát

Có sự chênh lệch về số lượng MHNĐ Anh Anh (7 MHNĐ) và số lượng MHNĐ Anh Việt (5 MHNĐ) là do hạn chế ngữ điệu năng, khả năng cảm nhận sự hành chức của ngữ điệu, quan niệm có ý thức hoặc vô thức… trong cộng đồng người Việt nói tiếng Anh. Đây cũng là sự khác biệt tất nhiên trong ngôn ngữ giữa người bản xứ với người nước ngoài khi sử dụng cùng một ngôn ngữ.

Người Việt có thể sử dụng NĐTA như người Anh (chúng tôi tạm coi đây là mức chuẩn lí tưởng) chiếm khoảng 10% vì chỉ có khoảng 60/610 TLV cảm nhận và thể hiện đúng NĐTA.

NĐTA ở người Việt có thể chấp nhận được (chúng tôi tạm coi đây là mức chuẩn thực tế), nói tiếng Anh không giống như người Anh, nhưng người tiếp nhận phát ngôn có thể hiểu được, không bị ngưng trệ giao tiếp, tương đương 70% vì có khoảng 427/610 TLV có thể cảm nhận và thể hiện được NĐTA.

Người Việt nói tiếng Anh nhưng người tiếp nhận phát ngôn không thể hiểu được (chúng tôi gọi là lỗi), làm ngưng trệ giao tiếp, vì vậy phải sửa lỗi, chiếm xấp xỉ 20% vì có khoảng 123/610 TLV không thể cảm nhận và thể hiện được NĐTA.

7. Một số khó khăn của người Việt khi thể hiện ngữ điệu tiếng Anh [2], [3], [17]

7.1. Khó khăn về chủ quan

- Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, phần lớn chủ ngô có nhận thức chưa đúng hoặc chưa đầy đủ về cách sử dụng NĐTA. Nhận thức này xuất phát từ những quan niệm giản đơn cho rằng chỉ cần hiểu và sử dụng được từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh là có thể thực hiện được giao tiếp thông thường

- Bên cạnh đó, ngữ năng hạn chế, đặc biệt là khả năng bắt chước về ngữ điệu yếu cũng được nhìn nhận như một trong những khó khăn chính làm hạn chế khả năng sử dụng ngữ điệu của chủ ngôn trong giao tiếp. Nhiều học viên không thể hiện được các MHNĐ lên, hoặc nếu có thì ngữ điệu lên lại được thể hiện như thanh sắc của tiếng Việt. Tương tự như vậy là cách thể hiện ngữ điệu xuống. Nhiều khi ngữ điệu xuống được sử dụng nghe như thanh điệu huyền hoặc nặng của tiếng Việt. Đó là chưa nói đến hạn chế về cách kết hợp giữa ngữ điệu lên - xuống, hoặc xuống - lên trong mỗi ĐVNĐ, hoặc ngữ điệu lên, ngữ điệu xuống… bắt đầu và kết thúc từ cao độ nào…

- Chủ ngôn chưa hiểu biết đầy đủ về ngữ điệu. Nhiều khi người Việt hay sử dụng ngữ điệu lên trong phát ngôn trần thuật với dụng ý khen ai đó vì nghĩ rằng cứ khen là dùng ngữ điệu cho lịch sự!

- Nhiều khi ngại sử dụng ngữ điệu vì cảm thấy không tự nhiên, ngượng ngùng… cũng là khó khăn của người Việt nói tiếng Anh trong quá trình giao tiếp. Điều này dẫn đến thực tế là quen không dùng ngữ điệu trong các phát ngôn, do đó khó/ không có kĩ năng nghe - nói - đọc hiểu tốt.

7.2. Khó khăn về khách quan

- Trước tiên phải khẳng định rằng, chúng ta chưa có môi trường tiếng tốt, cụ thể chưa/ không có cơ hội giao tiếp với người nước ngoài nói tiếng Anh, đặc biệt là người Anh; không có hoặc ít có điều kiện nói tiếng Anh do lớp học quá đông (45 hoặc trên 45 học sinh/học viên/ sinh viên/1 lớp).

- Thời gian học trên lớp chưa nhiều do còn phải giải quyết những mảng kiến thức khác như ngữ pháp, từ vựng, hoặc lưu tâm đến các kĩ năng ngôn ngữ khác như kĩ năng viết, kĩ năng đọc hiểu… Vì lẽ đó, ngữ điệu chưa được người Việt nói tiếng Anh quan tâm đúng mức.

- Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được với yêu cầu, mục tiêu, nội dung, phương pháp, cách kiểm tra đánh giá việc dạy - học tiếng Anh nói chung, ngữ điệu của ngôn ngữ này nói riêng. Việc dạy - học tiếng Anh thiếu hoặc không có máy móc, băng, đĩa, đài… là chuyện rất phổ biến. Hơn thế nữa, tài liệu nghiên cứu, sách tham khảo tiếng Anh trong các thư viện ở các trường học còn thiếu và lạc hậu. Chính vì vậy, người Việt học tiếng Anh thiếu cơ hội tốt để tự học, tự nghiên cứu, tự trau dồi tiếng Anh (cả kiến thức lẫn thực hành). Cơ cở vật chất trong trường hợp này đóng vai trò rất quan trọng vì không ai có thể học nghe hiểu - diễn đạt nói tiếng Anh tốt mà chỉ bằng cách dạy - học chay!

- Cách kiểm tra đánh giá vẫn theo kiểu truyền thống là chính, chưa có thay đổi rõ nét, gần như chỉ duy trì một kiểu kiểm tra duy nhất là bút ngữ, không có hoặc rất ít kiểm tra khẩu ngữ (cho dù là khẩu ngữ trong bút ngữ), kể cả khi thi tuyển vào các trường đại học, cao đẳng chuyên ngữ. Thực tế này dẫn đến một điều là quá trình dạy - học (đặc biệt ở các trường phổ thông và các trường đại học, cao đẳng không chuyên Anh) chỉ thiên về dạy - học ngữ pháp, từ vựng mà quên hoặc bỏ qua dạy - học khẩu ngữ, đặc biệt là ngữ điệu.

Để khắc phục một khó khăn vừa nêu, chúng tôi thấy cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu những nguyên nhân gây lỗi và cách khắc phục chúng. Nhưng trong khuôn khổ hạn chế của bài báo, tác giả bài viết dự định sẽ dành thời gian phù hợp để hoàn thiện phần hai của mạch chủ đề rất trừu tượng nhưng vô cùng thú vị này.

8. Kết luận

8.1. Trước hết, chúng tôi thấy cần thiết phải khẳng định rằng sự tồn tại của ngữ điệu Anh Việt (trong cộng đồng người Việt nói tiếng Anh) là một thực tế khách quan rất đáng được quan tâm và nên coi đó là biến thể của ngữ điệu Anh Anh (trong cộng đồng người Anh nói tiếng Anh). Hơn nữa, sự tồn tại của ngữ điệu Anh Việt chỉ góp phần làm phong phú thêm bản thân ngữ điệu Anh Anh mà thôi.

8.2. Qua khảo sát, nghiên cứu và thực tế giảng dạy tiếng Anh, chúng tôi thấy người Việt khó cảm nhận cũng như không thể hiện được sự khác nhau giữa 2 đường nét ngữ điệu đi lên, hoặc đi xuống mà cao độ bắt đầu từ thấp lên trung bình, hoặc từ cao xuống trung bình. Đối với người Việt nói tiếng Anh, điểm bắt đầu của mẫu hình ngữ điệu thường từ âm tiết có trọng âm ở cao độ hơi thấp (nếu thể hiện ngữ điệu lên), hoặc hơi cao (nếu thể hiện ngữ điệu xuống) so với giọng tự nhiên của mỗi người.

8.3. Từ khảo sát thực tế, chúng tôi nhận thấy nếu như ở người Anh nói tiếng Anh chuẩn có 7 mẫu hình ngữ điệu với 34 cách dùng theo từng tình huống cụ thể, thì người Việt không có khả năng cảm thụ và thể hiện tinh tế đến như vậy. Người Việt nói tiếng Anh chỉ sử dụng 5 mẫu hình ngữ điệu với 25 cách dùng trong các tình huống và ngôn cảnh khác nhau.

8.4. Theo đó, trong lĩnh vực ngữ điệu, chúng tôi quan niệm có 3 mức đánh giá: cao nhất là nói đúng ngữ điệu chuẩn (chúng tôi gọi là chuẩn lí tưởng, hoặc ngữ điệu Anh Anh), mức thứ hai là đạt cách nói ngữ điệu của người Việt nói tiếng Anh (chúng tôi gọi là chuẩn thực tế, hoặc ngữ điệu Anh Việt) và lỗi, tức phi chuẩn.

8.5. Có thể quan niệm và quan điểm khoa học giữa các tác giả còn chưa tương đồng về một vài vấn đề nào đó khi nhìn nhận *Ngữ điệu Anh Việt và ngữ điệu Anh Anh*, nhưng tác giả bài viết không lấy đó làm mục đích tranh luận, mà luôn coi đó là những đóng góp, tiếng nói khoa học khác nhau khi cùng bàn về một vấn đề rất khó và trừu tượng như đã đặt ra trong bài viết này. Đó cũng chính là một trong các cách tiếp cận, phát triển vấn đề từ các góc độ khác nhau

mà tác giả bài báo *Ngữ điệu Anh Việt và ngữ điệu Anh Anh, nhìn từ góc độ ngôn ngữ học so sánh đối chiếu* đặt ra.

8.6. Cần có sự điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá trong nhà trường cho phù hợp hơn nữa giữa tỉ trọng kĩ năng ngôn ngữ và kiến thức ngôn ngữ sao cho có thể đáp ứng được mục tiêu đào tạo. Cần giảm tải tính hàn lâm, tăng cường tính thực hành, đảm bảo sự phù hợp giữa khẩu ngữ và bút ngữ trong quá trình dạy - học - kiểm tra đánh giá tiếng Anh ở môi trường phi bản ngữ như Việt Nam.

**** Ghi chú:***

- Tròn to (O): âm tiết có trọng âm
- Tròn nhỏ (o): âm tiết không có trọng âm

Tài liệu tham khảo

[1] D. Brazil, *Pronunciation for advanced learners of English*, Cambridge University Press, 2000.

[2] D. Byrne, *Teaching oral English*, Longman, 1986.

[3] J.C. Catford, *Fundamental problems in phonetics*, Edinburgh University Press, 1977.

[4] A. Cruttenden, *Intonation*, Cambridge University Press, 1997.

[5] Hoàng Cao Cương, Thanh điệu Việt qua giọng địa phương trên cứ liệu Fo, *Ngôn ngữ*, Viện Ngôn ngữ học, Số 4 (1989) 1.

[6] Hoàng Cao Cương, Bước đầu nhận xét về đặc điểm ngữ điệu tiếng Việt (trên cứ liệu thực nghiệm), *Ngôn ngữ*, Viện Ngôn ngữ học, Số 3 (1985) 40.

[7] H.J. Giegerich, *English phonology: an introduction*, Cambridge University Press, 2000.

[8] A.C. Gimson, *An introduction to the pronunciation of English*, London, 1975.

[9] H.A. Gleason, *An introduction to descriptive linguistics*, New York, 1961.

[10] M.A.K. Halliday, *Curse in soken English: itonation*, Oxford University Press, 1978 (reprinted).

[11] D. Jones, *An outline of English phonetics*, Cambridge University Press, 1975 (9th edition).

[12] R. Kingdon, *English intonation practice*, London, 1960.

[13] J. Jenkins, *The phonology of English as an international language: New models, New norms, New goals*, Oxford University Press, 2000.

[14] Nguyễn Huy Kỷ, Ngữ điệu Anh - Ngữ điệu Việt, nhìn từ góc độ ngôn ngữ học đối chiếu, *Tạp chí Khoa học* Đại học Quốc gia Hà Nội, số 3 (2000) 9.

[15] Nguyễn Huy Kỷ, Trọng âm từ, xuất phát điểm của việc nghiên cứu nhịp điệu tiếng Anh, *Ngôn ngữ*, Viện Ngôn ngữ học, Số 13 (2002) 42.

[16] Nguyễn Huy Kỷ, Ngữ điệu tiếng Anh và các chức năng, *Tạp chí Khoa học*, ĐHQG Hà Nội, Số 4 (2004) 36.

[17] Nguyễn Huy Kỷ, *Ngữ điệu tiếng Anh ở người Việt (English Intonation by the Vietnamese) (sách chuyên luận)*, NXB Văn hoá - Thông tin, 2006.

[18] Nguyễn Huy Kỷ, Tìm hiểu một số quan hệ cơ bản giữa ngữ điệu và các phương tiện khác có liên quan, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Số 1+2 (2007) 72.

[19] Nguyễn Huy Kỷ, Ngữ điệu tiếng Anh ở người Việt, *Ngôn ngữ*, Viện Ngôn ngữ học, Số 8 (2007) 69.

[20] Nguyễn Huy Kỷ, Những vấn đề cốt yếu của Ngữ âm học và Âm vị học, *Tạp chí Khoa học* Đại học Quốc gia Hà Nội, Chuyên san Ngoại ngữ, Số 1 (2008) 59.

[21] P. Ladefoge, *A course in phonetics*, Harcourt Brace Jovanovich, New York and London, 1982.

[22] W. O'Grady, M. Dobrovolsky, F. Katamba, *Contemporary linguistics: an introduction*, Longman Limited, 1996.

[23] J.D. O'Connor, *Stress, rhythm and intonation*, Madrid, 1970.

[24] J.D. O'Connor, G.F. Arnold, *Intonation of colloquial English*, Longman, 1973 (2nd edition).

[25] J.D. O'Connor, *Better English pronunciation*, Cambridge University Press, 1977 (reprinted).

[26] M.C. Pennington, *Phonology in English language teaching: an international approach*, Longman, 1996.

[27] P. Roach, *English phonetics and phonology*, A practical course, Cambridge University Press, 1990 (10th printing).

[28] Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.

[29] V.A. Vassilyev, English phonetics. A theoretical course, Moscow, 1970.

[30] G.G. Yegorov, Suprasegmental phonology, Moscow, 1967.

English intonation by the Vietnamese and by the English from the contrastive perspectives

Nguyen Huy Ky

Hanoi Teacher Training College,
Duong Quang Ham Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

After having synthesized, analyzed and affirmed the fundamental contents which are related, the author of the article - *English Intonation by the Vietnamese and by the English: a Contrastive Study* - essentially deals with some linguistic values of the field in the process of researching, teaching, testing the English language in general, and its intonation in particular in Vietnam. It is one of the comparatively difficult issues for the Vietnamese to learn English because of the abstract features of its own intonation.